

Quanh Từ “Tự”

Phanxipăng

Trong từ vựng tiếng Việt hiện đại, từ “**tự**” mang nhiều nghĩa khác nhau tùy ngữ cảnh:

1. Như từ từ, song có ý nhấn mạnh. Ví dụ (Ví dụ): Ngay “**tự**” phút đầu.
2. Tại, bởi vì. Ví dụ: “**tự**” mày nên xôi hỏng bỏng không.
3. Tên chữ - một loại tên riêng mà các nho sĩ xưa thường đặt thêm cho mình bên cạnh tên chính thức và thường dựa vào mối quan hệ ý nghĩa giữa tên chính thức với điển cố, điển tích phù hợp. Ví dụ: Cao Bá Quát “**tự**” Chu Thần.
4. Từ Hán-Việt được ghi 寺 dùng chỉ chùa là nơi thờ Phật. Ví dụ: Tông lâm “**tự**” viện.
5. **Từ** dùng chỉ **bản thân** chủ thể nhằm biểu thị:
 - Việc được đề cập là do chủ thể làm hoặc gây ra bằng ý chí, sức lực, khả năng của riêng mình. Ví dụ: Nàng “**tự**” khâu giày.
 - Chủ thể đồng thời là khách thể chịu sự ảnh hưởng của hoạt động do bản thân thực hiện. Ví dụ: Anh ấy “**tự**” phê bình rất thẳng thắn và thành thật.

Từ “**tự**” theo nghĩa thứ 5 là yếu tố quan trọng tạo thành động từ “**tự**” phản / verbe pronominal / reflexive verb hoặc “**tự**” động từ / mot automatique / automatic word. Với khả năng chuyển hoá và biến đổi từ loại một cách mạnh mẽ, phong phú của tiếng Việt, những từ kết hợp ấy có thể là động từ hoặc danh từ, tính từ, v.v., tùy trường hợp cụ thể. Ví dụ 1: Vì nóng giận, nó chẳng “**tự**” **chủ** nổi. Ví dụ 2: Trong công việc, nó bộc lộ tính “**tự**” **chủ** khá cao.

Bài này xin nêu vài từ kết hợp có yếu tố “**tự**” mà chúng ta hoặc dễ nhầm lẫn, hoặc chưa rõ nghĩa tường tận nên sử dụng thiếu chính xác.

Hãy phân biệt loạt từ: “**tự**” tử, “**tự**” sát, “**tự**” tận, “**tự**” thiêu, “**tự**” ải, “**tự**” trầm, “**tự**” vẫn

Khá nhiều tài liệu ghi: "*Hai Bà Trưng gieo mình xuống sông Hát để “tự” vẫn*". Còn đây là một câu trích nguyên văn từ bài tường thuật đăng trên tờ báo nọ: "*Ông X đã treo cổ “tự” vẫn bằng dây điện thoại tại nhà riêng*". Dùng từ thế là sai! Sai chỗ nào?

“**tự**” vẫn / “**tự**” vận, chữ Hán ghi 自刎 (bộ đao), chỉ trường hợp chủ **thể “tự” tay dùng dao cắt cổ mà chết**. Trong bộ sách Sử ký của Tư Mã Thiên, phần Hạng Vũ bản kỷ có câu: "**Nãi “tự” vẫn nhi tử**". Dịch đúng: "Hạng Vương bèn “**tự**” **đâm** vào cổ mà chết".

Nếu gieo mình xuống nước, “**tự**” chìm thân vào nước mà chết, thì gọi “**tự**” **trầm** / 自沈 (bộ thủy). Theo truyền tụng, Hai Bà Trưng “**tự**” **trầm** chứ chẳng “**tự**” **vẫn**.

Nếu chủ thể dùng dây “**tự**” thắt cổ hoặc treo cổ khiến ngạt thở rồi chết, phải gọi “**tự**” **ải** / 自縊 (bộ mịch). ải tử là cái chết bằng cách thắt cổ hoặc treo cổ.

Còn “**tự**” thân tìm đường "vân du cõi hạc" bằng cách dùng lửa nung đốt châu thân thì gọi “**tự**” **thiêu** / 自燒 (bộ hoả). Tham dự hội thảo Bồ tát Quảng Đức vị pháp thiêu thân được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức ngày 29-5-2005, một số tham luận dùng tiêu đề có từ này: Bồ tát Thích Quảng Đức “**tự**” thiêu của Thích Đức Nghiệp, Nhân kỷ niệm ngày “**tự**” thiêu của Minh Chi.

Tất cả hành vi vừa nêu được gọi chung “**tự**” **tử** / 自死. Từ này đồng nghĩa với “**tự**” **sát** / 自殺, “**tự**” **tận** / 自盡, quyên sinh / 捐, quyên mệnh / 捐命.

Học giả Đào Duy Anh phân biệt rạch ròi ý nghĩa loạt từ đang xét trong Hán-Việt từ điển (Quan Hải Tùng Thư xuất bản, Hà Nội, 1936) bằng cách chua thêm tiếng Pháp:

“**tự**” tử / “**tự**” tận / “**tự**” sát: Se suicider (mình giết mình).

“tự” ải: Se pendre (“tự” treo cổ / thắt cổ chết).

“tự” trầm: Se noyer (“tự” dìm mình xuống nước mà chết).

“tự” vẫn: Se couper la gorge (“tự” cắt cổ mà chết).

“tự” kiểm và “tự” phê: **“tự” kiểm** là nói tắt, viết gọn cụm từ **“tự” kiểm điểm** hoặc **“tự” kiểm thảo**.

Vậy "kiểm thảo" mang nghĩa gốc là gì?

Nhà văn kiêm nhà báo Vũ Bằng ghi nhận trong tập Nói có sách (NXB Nguyễn Đình Vượng, Sài Gòn, 1971 - NXB Đồng Tháp tái bản, 1996):

*"Kiểm thảo nguyên là một chức quan trong Hàn lâm viện thời phong kiến, hàm tòng thất phẩm (Hàn lâm kiểm thảo). Sở dĩ người ta hay nhắc đến chữ kiểm thảo nhiều là vì tổ chức hay dùng chữ kiểm thảo, tức là **kiểm soát và thảo luận** xem có đúng hay không, để tìm nguồn gốc những khuyết điểm hay ưu điểm. “tự” mình kiểm thảo lấy mình, là “tự” kiểm thảo; phê bình lấy mình, không do ai bắt buộc là “tự” phê bình".*

Tra bộ Hán-Việt từ điển do Đào Duy Anh soạn năm 1931, chỉ thấy giải nghĩa kiểm thảo / 檢討 là: "Chức quan trong Hàn lâm viện, hàm tòng thất phẩm (7-2)". Vậy phải chăng kiểm thảo là từ ghép tính lược kiểm tra + thảo luận xuất hiện về sau?

Riêng từ **kiểm điểm**, bộ từ điển này ghi 檢點 và cắt nghĩa: "Chú ý đếm xét lại (examiner)".

Cũng theo Nói có sách của Vũ Bằng thì **“tự” phê bình** là "chữ tắt của “tự” ngã phê bình, nói tắt hơn nữa có thể dùng từ “tự” phê, tức là “tự” mình phân tích những hành động và tư tưởng của mình, tìm nguyên nhân và khuyết điểm để phát huy cái hay và khắc phục cái xấu".

Xét chung, **“tự” kiểm** và **“tự” phê** là cặp từ đồng nghĩa.

Song trong thực tiễn sử dụng hiện nay, **“tự” kiểm** chỉ thao tác bản thân phân tích, rà soát lại mặt mạnh lẫn mặt yếu của mình, còn **“tự” phê** thì thiên về nhận khuyết nhược điểm. “tự” phê thường dùng trong phát ngôn.

Ví dụ: Buổi họp “tự” phê. “tự” kiểm thường dùng trong văn “tự”.

Ví dụ: Viết bản “tự” kiểm. Hầu hết trường họp, hai từ “tự” phê và “tự” kiểm có thể hoán đổi lẫn nhau.

Phanxipăng



Hai Bà Trưng. Tượng gốm Bát Tràng, Hà Nội.

Ảnh: Phanxipăng.

"Hai Bà Trưng gieo mình xuống sông Hát để “tự” vẫn".

Nói / viết thế thì dùng từ đúng hay sai?